

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 237/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ

**Quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật
và chất lượng phương tiện thủy nội địa**

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về giá kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về giá kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa áp dụng đối với tất cả các phương tiện phải kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng theo quy định trong Luật Giao thông đường thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được Cơ quan đăng kiểm thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa chịu trách nhiệm thanh toán giá dịch vụ cho Cơ quan đăng kiểm theo quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan đăng kiểm: bao gồm Cục Đăng kiểm Việt Nam, các đơn vị trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam và các đơn vị đăng kiểm trực thuộc các Sở Giao thông vận tải địa phương.

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

Điều 3. Giá dịch vụ kiểm định

1. Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa thực hiện theo quy định tại biểu giá dịch vụ kèm theo Thông tư này.

Giá dịch vụ quy định tại Thông tư này đã gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không bao gồm lệ phí cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Tài chính và chi phí ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm tra ở những nơi xa trụ sở Cơ quan đăng kiểm trên 100 km. Chi phí ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm tra ở những nơi cách xa trụ sở Cơ quan đăng kiểm trên 100 km (nếu có) thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Trường hợp những công việc kiểm định khác chưa được quy định tại biểu giá dịch vụ kèm theo Thông tư này, giá kiểm định được tính theo thời gian thực hiện kiểm định thì mức giá là 200.000 đồng/giờ. Mức thu tối thiểu cho 01 lần kiểm định là 200.000 đồng/lần.

3. Trong trường hợp kiểm định lần thứ nhất không đạt thì vẫn phải thu giá kiểm định theo biểu giá dịch vụ kèm theo Thông tư này đúng loại hình kiểm định tương ứng; khi kiểm định lại phương tiện thì giá kiểm định được tính theo thời gian thực hiện kiểm định theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Khi thu tiền dịch vụ, Cơ quan đăng kiểm sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Cơ quan đăng kiểm có nghĩa vụ công khai thông tin và niêm yết giá dịch vụ, nộp thuế đối với số tiền thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền còn lại sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 123/2013/TT-BTC ngày 28/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./. *Thư*

Nơi nhận: *Thư*

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, Cục Thuế, Kho Bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLГ.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Trần Văn Hiếu

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ
KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ CHẤT LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 237/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện khai thác

Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện trong khai thác bao gồm: Giá dịch vụ kiểm định hàng năm; giá dịch vụ kiểm định định kỳ; giá kiểm định trung gian; giá dịch vụ kiểm định lần đầu; giá dịch vụ kiểm định bất thường; giá dịch vụ kiểm định trên đà, trong ụ; giá dịch vụ kiểm định thiết bị nâng hàng, giá kiểm định bình chịu áp lực.

Trong trường hợp đợt kiểm định có các loại hình kiểm định như trên trùng nhau thì giá kiểm định được thu bao gồm tổng các khoản giá dịch vụ theo từng loại hình kiểm định riêng biệt nếu không có quy định nào khác theo Thông tư này.

1. Giá dịch vụ kiểm định hàng năm

Giá kiểm định hàng năm phương tiện thủy nội địa đang khai thác tính theo công thức:

$$\text{Mức giá} = [L \times (B + D) + P] \times \alpha \times \beta \times A$$

Trong đó:

L - Chiều dài thiết kế phương tiện tính bằng mét;

B - Chiều rộng thiết kế phương tiện tính bằng mét;

D - Chiều cao mạn thiết kế phương tiện tính bằng mét;

P - Tổng công suất định mức máy chính, máy phụ tính bằng sức ngựa;

α - Hệ số loại phương tiện quy định tại Biểu số 1;

β - Hệ số tuổi phương tiện quy định tại Biểu số 2;

A - Giá trị một đơn vị tính giá quy định bằng 2.800 đồng.

Biểu số 1:

Số TT	Loại phương tiện	Hệ số α
1	Tàu chở hàng khô	1,00
2	Tàu kéo, tàu đẩy, tàu dầu (trừ tàu chở dầu loại I), tàu công trình, tàu công tác, tàu công-ten-nơ, tàu chở nước, tàu chở người.	1,20